

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Nguyên nhân chủ yếu gây nên lũ lụt ở nước ta là

- A. triều cường. B. nước biển dâng. C. mưa lớn, tập trung theo mùa. D. vỡ đập, vỡ đê.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho Trung du và miền núi phía Bắc có khả năng đa dạng hóa kinh tế?

- A. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.
B. Chính sách Nhà nước phát triển miền núi.
C. Giao lưu thuận lợi với các vùng khác.
D. Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm.

Câu 3. Nước ta nằm ở

- A. khu vực phía tây Ấn Độ Dương. B. phía nam khu vực Đông Nam Á.
C. rìa phía đông bán đảo Đông Dương. D. rìa phía đông Thái Bình Dương.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng Đồng bằng sông Hồng?

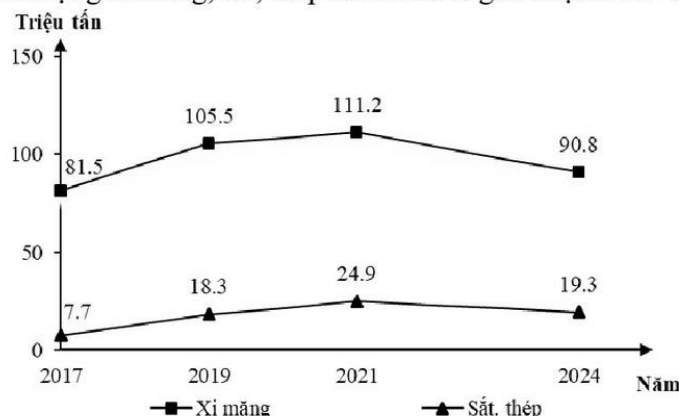
- A. Số dân đông, mật độ dân số cao.
B. Chịu thiên tai bão, lũ lụt, hạn hán.
C. Có đầy đủ các loại khoáng sản.
D. Tài nguyên đất và nước xuống cấp.

Câu 5. Đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay là

- A. trình độ đô thị hóa ở mức rất thấp. B. số lượng đô thị các vùng như nhau.
C. dân số các đô thị cao hơn nông thôn. D. tỉ lệ dân thành thị tăng lên liên tục.

Câu 6. Đặc điểm tự nhiên chủ yếu nào sau đây làm cho miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có cơ cấu cây trồng đa dạng?

- A. Sinh vật giàu thành phần loài, địa hình phân bậc, có mùa đông dài nhất nước ta.
B. Có nhiều dạng địa hình, tỉ lệ đất feralit lớn, nguồn nước phong phú.
C. Khí hậu phân hóa, nhiều kiểu địa hình, có các loại đất khác nhau.
D. Khí hậu có sự phân mùa, nguồn nước dồi dào, địa hình nhiều đồi núi.

Câu 7. Cho biểu đồ về sản lượng xi măng, sắt, thép của nước ta giai đoạn 2017-2024

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê, năm 2025)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu sản lượng xi măng, sắt, thép.
B. Giá trị sản lượng xi măng, sắt, thép.
C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng xi măng, sắt, thép.
D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng xi măng, sắt, thép.

Câu 8. Sự thay đổi tỉ trọng lao động theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. thường xuyên ổn định, không có thay đổi.
- C. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- D. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Câu 9. Sự phát triển của ngành du lịch ở nước ta có vai trò quan trọng nhất là

- A. góp phần mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế và quảng bá hình ảnh.
- B. thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo cơ hội việc làm, tăng nguồn thu.
- C. tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống của người dân.
- D. bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống dân tộc.

Câu 10. Loại hình vận tải có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. đường hàng không.
- B. đường biển.
- C. đường sắt.
- D. đường bộ.

Câu 11. Thành phần kinh tế nào sau đây nắm giữ những ngành then chốt và lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Kinh tế Nhà nước.
- B. Kinh tế tập thể.
- C. Kinh tế tư nhân.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 12. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc nhằm mục đích chủ yếu là

- A. đổi mới sản xuất và tạo thêm nhiều việc làm.
- B. thay đổi cơ cấu kinh tế và phát huy thế mạnh.
- C. sử dụng đa dạng tự nhiên và bảo vệ môi trường.
- D. phát triển kinh tế và nâng cao mức sống.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi phía Bắc những năm gần đây được phát triển?

- A. Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.
- B. Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.
- C. Cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.
- D. Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

Câu 14. Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đào tạo lao động, sử dụng hiệu quả thế mạnh.
- B. tăng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đô thị hóa.
- C. mở rộng các ngành, tăng cường hiện đại hóa.
- D. mở rộng liên kết các nước, đa dạng sản xuất.

Câu 15. Ngành viễn thông nước ta có tốc độ phát triển nhanh chủ yếu do

- A. nhu cầu thị trường, ứng dụng công nghệ hiện đại.
- B. vốn đầu tư lớn, mạng lưới đa dạng đáp ứng yêu cầu.
- C. trình độ lao động nâng lên, thị trường mở rộng.
- D. cơ sở hạ tầng hiện đại hoá, nguồn lao động đông.

Câu 16. Vùng đồi núi thấp nước ta có diện tích đất feralit chiếm tỉ lệ lớn chủ yếu do

- A. nhiều cao nguyên, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đá mẹ axit.
- B. có đá mẹ axit ở phạm vi rộng lớn, nhiệt ẩm cao, mưa nhiều.
- C. có hai mùa mưa và khô, nhiệt ẩm cao, nhiều đá khác nhau.
- D. diện tích rộng lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.

Câu 17. Điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây

- A. Điện Biên.
- B. Khánh Hòa.
- C. Tuyên Quang.
- D. Cà Mau.

Câu 18. Mục đích chủ yếu của việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. phát triển bền vững, tạo việc làm.
- B. thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao vị thế.
- C. nâng cao năng suất, tăng chất lượng.
- D. tăng sản lượng, đảm bảo nguyên liệu.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

- a) Cơ cấu sản phẩm công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống nước ta còn rất đơn điệu.

- b)** Do hợp tác với nhiều đối tác quốc tế góp phần tăng cường cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu với chất lượng cao.
- c)** Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống đã có nhiều ứng dụng khoa học - công nghệ.
- d)** Việc chuyển đổi công nghệ đã được các doanh nghiệp chú trọng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, về lĩnh vực trồng trọt, Trung du và miền núi phía Bắc được định hướng tập trung phát triển các cây có lợi thế như: chè, cây ăn quả; lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Đến nay, các tỉnh trong vùng đã xây dựng được nhiều vùng cây đặc sản, mang thương hiệu riêng.

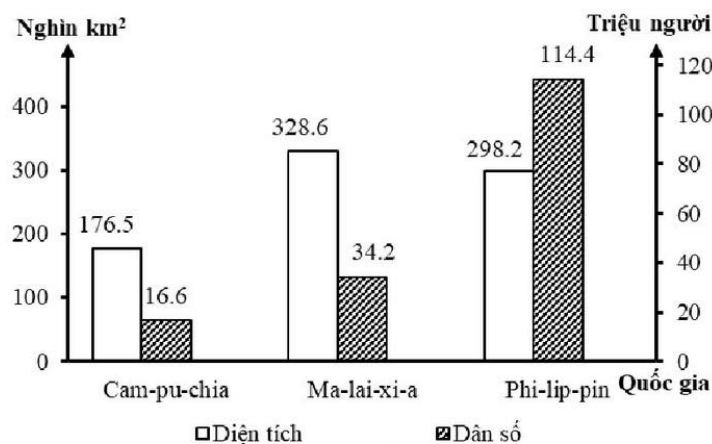
a) Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay chủ yếu dựa trên các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của vùng.

b) Giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất các loại cây trồng theo hướng hàng hoá ở vùng là sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ, gắn chế biến với dịch vụ.

c) Xây dựng thương hiệu cho các nông sản đặc sản của Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu giúp nâng cao chất lượng hàng hóa.

d) Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng.

Câu 3. Cho biểu đồ:



Diện tích và dân số của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024 và ASEAN 2025 Statistical Highlights 2025)

- a)** Ma-lai-xi-a có diện tích và số dân lớn nhất.
- b)** Phi-lip-pin có mật độ dân số cao nhất.
- c)** Cam-pu-chia có diện tích, số dân và mật độ dân số thấp nhất.
- d)** Ma-lai-xi-a có mật độ dân số thấp hơn Phi-lip-pin và cao hơn Cam-pu-chia.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Ở miền Bắc có độ cao trung bình dưới 600 - 700m, ở miền Nam có độ cao trung bình dưới 900 - 1000m. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo từng khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

- a)** Sinh vật phổ biến ở đai này là các loài cận nhiệt và ôn đới, xen kẽ một số loài nhiệt đới.
- b)** Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình, khí hậu và đá mẹ.
- c)** Mùa hạ nóng do ảnh hưởng chủ yếu của địa hình, hoạt động của gió mùa và bức xạ Mặt Trời.
- d)** Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2022, tổng diện tích trồng lúa của nước ta là 7109,0 nghìn ha và sản lượng lúa là 47085,3 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa nước ta năm 2022 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Đà Nẵng

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ không khí trung bình năm 2024 tại trạm quan trắc Đà Nẵng là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 14,9 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng của nước ta năm 2023 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng số trang trại và số trang trại chăn nuôi của nước ta năm 2020 và năm 2024

(Đơn vị: trang trại)

Năm	2020	2024
Tổng số trang trại	23680	26111
Số trang trại chăn nuôi	13752	14256

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ số lượng trang trại chăn nuôi trong tổng số trang trại của nước ta năm 2024 so với năm 2020 giảm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm 2022 tại Vinh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	27,4	77,2	68,8	110,8	280,7	63,8	255,6	166,3	1166,7	352,0	718,6	47,2

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022 NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tháng mưa nhiều nhất ở Vinh năm 2022 gấp bao nhiêu lần tháng mưa ít nhất (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2024 là 101,11 triệu người. Mật độ dân số nước ta năm 2024 là bao nhiêu người/km² (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- **HẾT** -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d		1	2	3	4	5	6
0000	D	A	D	A	B	D	B	C	C	C	D	B	A	C	C	D	A	B			S	S	D	D	D	D	S	D	D	S	D	S	S	D	D	D		8,4	3,5	66,2	32,2	42,6	305
0701	C	A	C	C	D	C	B	A	B	B	A	D	A	B	A	B	C	C			S	D	D	D	S	D	S	D	S	D	D	S	D	D	S		66,2	8,4	32,2	3,5	42,6	305	
0702	A	B	B	C	B	C	B	C	C	B	D	C	C	D	B	D	C	A			S	D	S	D	D	S	D	D	D	S	S	S	D	D	D		305	32,2	8,4	66,2	3,5	42,6	
0703	C	C	B	C	D	A	B	C	B	C	B	D	B	C	A	A	A	D			S	D	D	S	S	D	D	S	S	D	D	S	D	D	D		3,5	32,2	42,6	66,2	305	8,4	
0704	C	D	A	D	A	C	B	D	D	B	D	B	C	B	A	A	D	A			D	D	S	D	S	D	D	S	D	S	D	D	S	D	D	S		305	42,6	66,2	3,5	32,2	8,4
0705	B	B	C	D	C	A	B	A	A	B	A	C	B	D	D	C	C	C			D	S	D	S	S	D	D	D	D	S	D	D	D	S	S	D		32,2	305	8,4	66,2	42,6	3,5
0706	A	D	C	C	C	D	B	D	B	A	D	C	C	C	B	B	C	A			D	D	S	D	D	S	D	S	S	D	D	D	S	D	D	S		8,4	42,6	305	3,5	32,2	66,2
0707	D	A	A	A	C	C	C	A	D	A	A	A	C	D	D	C	D	C			D	D	S	D	S	D	S	D	D	S	D	D	S	D	S		42,6	8,4	305	66,2	3,5	32,2	
0708	C	A	B	D	A	C	C	B	B	D	A	C	D	B	A	D	A	B			S	D	S	D	D	S	D	D	D	S	S	D	S	D	D	D		32,2	42,6	8,4	305	66,2	3,5
0709	A	B	A	C	A	C	D	D	B	B	D	D	C	B	D	A	C	B			D	D	D	S	D	S	D	D	S	S	D	D	S	D	D	S		3,5	305	42,6	8,4	32,2	66,2
0710	C	D	A	A	B	B	B	A	A	D	C	C	D	D	B	B	A	D			D	D	D	S	D	S	S	D	S	D	D	D	S	S	D	D		42,6	32,2	3,5	305	8,4	66,2
0711	B	C	D	C	B	A	D	C	A	B	D	A	B	A	A	A	A	C			S	D	D	D	S	D	D	D	S	D	D	S	S	D	S	D		8,4	66,2	305	3,5	42,6	32,2
0712	D	A	D	A	A	B	D	C	B	C	B	C	D	C	A	C	A	B			D	D	S	S	D	S	S	D	D	D	D	S	D	S	D	D		42,6	3,5	32,2	66,2	8,4	305
0713	D	B	D	D	C	B	C	A	B	A	D	A	C	A	A	D	D	D			S	D	D	D	D	S	D	S	S	D	D	D	S	D	S	D		8,4	3,5	305	66,2	42,6	32,2
0714	A	A	A	B	D	D	A	B	A	A	C	A	D	A	B	B	B	A			D	D	S	D	D	S	S	D	D	S	D	S	D	D	D	S		3,5	32,2	66,2	305	8,4	42,6
0715	A	D	B	C	D	D	A	C	D	A	C	A	A	D	C	C	A	D			S	D	D	S	D	D	S	D	D	S	D	S	D	D	D	S		66,2	42,6	8,4	3,5	32,2	305
0716	B	B	A	D	C	D	A	B	B	C	B	B	D	C	A	D	B	A			D	D	S	S	D	D	D	S	S	D	D	D	D	D	S	S		42,6	32,2	305	66,2	8,4	3,5
0717	B	A	C	C	C	D	D	D	B	C	D	B	B	C	D	A	A	D			S	S	D	D	D	S	D	D	D	S	S	D	D	D	D	S		305	42,6	8,4	3,5	32,2	66,2
0718	B	C	D	D	C	C	B	B	D	C	D	C	A	D	C	A	A	B			D	S	D	D	S	D	S	D	D	S	D	S	S	D	D	D		66,2	42,6	305	32,2	8,4	3,5
0719	D	A	A	C	A	B	B	D	C	D	B	B	D	A	D	D	B	C			S	D	D	D	S	S	D	D	D	S	D	D	S	S	D	D		32,2	3,5	66,2	8,4	305	42,6
0720	B	C	A	D	B	B	A	D	A	A	B	D	D	B	B	D	D	C			D	S	D	D	S	D	S	D	S	D	S	D	D	S	D	D		305	3,5	8,4	32,2	42,6	66,2
0721	B	D	C	C	D	A	B	A	D	B	A	C	D	C	C	A	B	C			S	D	D	D	S	S	D	D	D	D	S	D	D	S	D	S		8,4	66,2	32,2	305	42,6	3,5
0722	D	A	A	B	B	B	A	A	D	A	B	C	A	B	C	B	C	B			S	S	D	D	S	D	D	D	S	D	D	D	S	S	D	D		3,5	305	66,2	8,4	42,6	32,2
0723	D	D	B	A	B	B	D	D	A	D	A	A	A	C	C	C	A	B			D	D	D	S	S	D	D	S	D	D	D	S	D	D	S	S		32,2	305	42,6	66,2	8,4	3,5
0724	C	D	B	A	D	C	A	A	C	A	A	A	B	A	D	A	A	A			S	S	D	D	D	D	S	D	D	D	D	S	S	D	S	D		8,4	32,2	3,5	305	42,6	66,2
0725	D	B	A	C	B	C	A	C	B	C	D	B	A	C	D	B	A	B			D	D	D	S	D	D	S	D	S	S	D	D	S	S	D	D		3,5	305	42,6	66,2	32,2	8,4
0726	A	D	C	B	A	B	A	D	C	C	D	A	B	B	B	B	D	B			D	D	D	S	S	D	S	D	D	S	D	S	D	D	D	S		42,6	8,4	3,5	66,2	32,2	305
0727	C	D	D	A	B	A	B	C	D	D	A	A	A	B	A	D	D	C			S	D	D	S	D	D	S	D	D	S	D	D	D	S	D	S		66,2	8,4	32,2	42,6	3,5	305
0728	B	D	B	C	D	B	D	A	B	A	D	D	D	B	C	D	A	D			D	S	D	S	S	S	D	D	S	D	D	D	D	D	D	S		66,2	3,5	8,4	305	32,2	42,6
0729	B	A	B	D	C	D	A	C	C	B	D	C	A	B	A	D	B	C			D	S	S	D	S	D	D	D	D	S	D	D	D	S	S	D		32,2	305	3,5	66,2	42,6	8,4
0730	B	A	D	A	C	B	A	D	B	A	D	D	D	D	D	B	D	C			S	D	S	D	D	D	S	D	S	D	S	D	S	D	D	D		305	8,4	3,5	66,2	32,2	42,6
0731	A	B	D	D	B	C	C	A	C	D	D	D	D	B	B	A	A	A			D	D	S	D	D	S	S	D	D	D	S	D	S	D	S	D		66,2	3,5	42,6	8,4	305	32,2
0732	B	D	D	A	A	D	C	C	B	A	A	C	D	C	A	C	A	D			D	D	S	D	S	S	D	D	D	D	S	D	D	S	S	D		66,2	3,5	305	8,4	42,6	32,2